**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6**
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2022/ DS-ST
Ngày: 18/8/2022
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa:* Bà Hồ Thị Minh Châu

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Nguyễn Thái Sơn

Ông Trần Đức Nhì

***- Thư ký phiên toà***: Bà Đỗ Thị Thư Nhàn – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/8/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLST- DS ngày 09/3/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2022/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2022/QĐST-DS ngày 26/7/2022giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: 180/41 PĐ, Phường Q, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt )

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: 17T CXPLD, Phường J, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 04/3/2021, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Do là hàng xóm với nhau, trong tháng 5/2020, bà T có cho Bà Phạm Thị N vay nhiều lần với số tiền 1.480.000.000đ (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng), bà N hẹn trả dứt điểm một lần vào ngày 01/10/2020. Có lập Giấy mượn tiền đề ngày 10/5/2020.

Ngày 07/5/2020 (ngày 15/4/2020 Âm lịch), bà T tiếp tục cho bà N vay số tiền là 910.000.000 đ (chín trăm mười triệu đồng), bà N hẹn trả vào ngày 01/3/2021(ngày 18/01/2021 Âm lịch). Việc vay tiền này có lập Giấy mượn tiền nhưng không đề ngày. Tuy nhiên, khi viết giấy mượn tiền thì Bà N lại ghi là mượn của T1 (con trai Bà T).

Tổng cộng bà T đã cho bà N vay số tiền là 2.390.000.000đ (Hai tỷ ba trăm chín mươi triệu) đồng.

Việc cho bà N mượn tiền là không tính lãi và bà T không nhận của bà N bất kỳ tài sản đảm bảo nào. Đến nay bà N chưa trả được khoản tiền gốc nào dù bà T đã nhiều lần yêu cầu phải thực hiện đúng cam kết nhưng bà Phạm Thị N cố tình trốn tránh không thực hiện.

Chồng của bà T là ông La Văn H nhưng khoản tiền 2.390.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) cho bà N vay là tài sản riêng của bà T do Bà T đi vay mượn của bạn bè, không liên quan đến ông H.

Nay bà T yêu cầu Bà N thanh toán cho Bà T số tiền gốc 1.480.000.000đ (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) mà bà N đã vay theo Giấy mượn tiền đề ngày 10/5/2020, không yêu cầu thanh toán bất kì khoản tiền lãi nào khác. Chồng bà N đã mất trước khi bà T cho bà N vay tiền nên bà T chỉ yêu cầu cá nhân bà N chịu trách nhiệm trả khoản nợ này.

Về khoản tiền 910.000.000 đ (chín trăm mười triệu đồng) theo tờ giấy viết tay bà N xác nhận nợ vào ngày 15/4 và hẹn trả vào ngày 18/01/2021 âm lịch, do bà N xác nhận trong giấy nợ là nợ của T1 (con bà T) nên bà T rút lại yêu cầu đòi khoản tiền này để T1 khởi kiện trong vụ kiện khác.

*Bị đơn là bà Phạm Thị N vắng mặt tại phiên tòa có lời khai tại bản tự khai ngày 8/4/2021, Biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 8/4/2021 và Đơn trình bày ngày 18/12/2021 trình bày:*

Bà N và bà Nguyễn Thị T là hàng xóm, nhà kế bên nhau. Từ cuối năm 2018 bà N có vay tiền của bà T nhiều lần, số tiền vay không cố định có lần vay 50.000.000 đồng, lần vay 100.000.000 đồng, lãi suất là 10% /tháng, đóng lãi hằng tháng, không đóng tiền gốc, hai bên không làm giấy vay tiền. Đến ngày 20/6/2019 (âm lịch) số tiền nợ gồm gốc và lãi là 640.000.000 đồng, hai bên có làm giấy mượn tiền ngày 20/6/2019, (giấy này do bà N viết) trong giấy bà T không đồng ý ghi lãi, nhưng thực tế bà N vẫn đóng lãi 10%/tháng cho bà T, chỉ đóng lãi, không trả nợ gốc.

Do cần tiền làm ăn bà N có vay thêm bà T 04 lần tiền, mỗi lần 100.000.000 đồng, nhưng bà T không giao đủ số tiền 100.000.000 đồng mỗi lần vì bà T trừ tiền lời chưa thanh toán của số nợ trước, còn lại mới đưa cho bà N, đến ngày 27/8/2019 (âm lịch) bà T chốt số tiền nợ mới là 440.000.000 đồng, hai bên làm giấy mượn tiền ngày 27/8/2019 (giấy này do bà N viết), bà T không cho ghi lãi vào giấy nợ, nhưng thực tế bà N vẫn đóng lãi 10%/tháng cho bà T, chỉ đóng lãi, không trả nợ gốc.

Bà N đóng lãi 10%/tháng cho bà T từ 27/8/2019 đến 01/5/2020 cho cả 02 số tiền nợ 640.000.000 đồng và số tiền 440.000.000 đồng.

Ngày 01/5/2020 bà T đề nghị bà N lập giấy nợ mới gộp cả 02 số tiền nợ của giấy ngày 20/6/2019 (âm lịch) và giấy ngày 27/8/2019 (âm lịch), thành số tiền nợ tổng là 1.480.000.000 đồng, giấy này lập 02 bản, bà T giữ bản do bà N viết, bà N giữ bản do bà T viết, giấy này cũng không ghi lãi. Bà T tính lãi suất 5%/tháng, mỗi tháng

bà N đóng tiền lãi của số tiền này là 3.000.000 đồng, đóng đều lãi đến tháng 01/2021 thì ngưng đóng lãi cho đến nay, vẫn chưa trả tiền gốc.

Khoảng 01 hoặc 02 tuần trước khi lập giấy mượn tiền ngày 01/5/2020 (âm lịch) bà N đã trả cho bà T một lần số tiền 500.000.000 đồng (có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Thu Hồng, bà N sẽ cung cấp địa chỉ bà Hồng sau), nhưng bà T không đồng ý trừ 500.000.000 đồng này vào tiền gốc mà bà T cho rằng trừ số tiền này vào tiền lãi nên bà T giảm lãi cho bà N thành 5%/tháng trên số tiền 1.480.000.000 đồng. Bà N đóng lãi 5%/tháng cho bà T từ 01/5/2020 cho đến khoảng tháng 01/2021 thì ngưng cho đến nay.

Sau ngày 01/5/2020 (âm lịch) bà N có vay thêm bà T nhiều lần tiền, thành số nợ mới 400.000.000 đồng (dây tiền đứng), lãi suất 10%/tháng, nhưng bà N không đóng tiền gốc, lãi. Sau đó bà T cho bà vay thêm 400.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, góp 8.000.000 đồng/ngày (đóng cả gốc và lãi) góp trong 60 ngày. Bà N góp được khoảng 01 tháng thì ngưng đóng, lúc này bà T cộng số tiền chưa đóng của những ngày còn lại là 220.000.000 đồng, số tiền nợ đứng 400.000.000 đồng và tiền lời của số tiền 400.000.000 đồng (dây tiền đứng) là 290.000.000 đồng làm thành giấy nợ mới với số tiền tổng là 910.000.000 đồng, giấy nợ này bà T giữ nên bà N không nhớ ngày làm giấy nợ này. Từ sau khi làm giấy nợ số tiền 910.000.000 đồng bà N ngưng đóng lãi cũng không trả tiền gốc cho bà T.

Việc bà N đóng lãi cho bà T không có biên nhận nhưng những lần đóng tiền lãi, góp đều có bà Nguyễn Thị Thu Hồng làm chứng. Bà N không yêu cầu tòa án xem xét lại toàn bộ số tiền lãi đã đóng cho bà T vì số tiền đã đóng qua thời gian lâu và bà N cũng muốn sự việc êm xuôi, vì cũng là hàng xóm. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T bà N đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc như bà T yêu cầu là 2.390.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì số tiền lãi đã trả trước đây quá nhiều. Hiện bà N không có việc làm, bà N đề nghị bà T cho bà N ngưng 01 năm, sau đó bà N sẽ góp cho bà T 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số tiền nợ 2.390.000.000 đồng. Hiện phía bà T có giữ của bà N 01 xe gắn máy.

Đây là số nợ của cá nhân bà N, chồng bà N tên là Huỳnh Khai L, đã chết từ đầu năm 2018, toàn bộ số tiền bà N vay của bà T là sau khi chồng bà N chết nên số nợ không liên quan đến ông L.

*Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6:*

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả khoản tiền 1.480.000.000 đ (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 910.000.000 đ (chín trăm mười triệu đồng).

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1]** Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện bà Phạm Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn là bà Phạm Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

**[2]**Xét yêu cầu của nguyên đơn

Căn cứ vào các tờ giấy viết tay do bà Nguyễn Thị T xuất trình cùng lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ và tại phiên tòa thì bà Phạm Thị N có lập giấy mượn tiền đề ngày 10/5/2020 âm lịch xác nhận vay của bà T số tiền là 1.480.000.000đ (BL số 12) và tờ giấy viết tay không đề ngày (BL số 11) xác nhận vay 910.000.000đ. Đồng thời bà N cung cấp cho Tòa án bản photo Giấy mượn tiền (BL số 07) với nội dung ngày 20/6/2019 AL bà N có mượn của bà T 640.000.000đ và ngày 27/8/2019 có mượn của bà T 440.000.000đ là vốn gốc, bà N cho rằng đây là khoản vay có lãi, bà N đã trả lãi cho bà T với lãi suất là 10% sau đó giảm xuống là 5%/tháng, bà T cộng vốn gốc và tiền lãi còn thiếu ghi vào giấy nợ. Tuy nhiên phía bà T không thừa nhận hai bản photo giấy nợ này. Phía bà N không có chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình; bà N cho rằng khi bà N trả lãi cho bà T thì có sự chứng kiến của bà Hồng nhưng bà N không cung cấp địa chỉ của bà Hồng cho tòa án; Tòa án triệu tập bà N đến Tòa để đối chất với bà T để làm rõ việc vay mượn của đôi bên nhưng bà N không đến Tòa để tham gia đối chất. Ngoài ra, phía bà N cho rằng, bà T có giữ của bà N 01 xe gắn máy nhưng không được phía bà T thừa nhận và bà N cũng không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc bà T có giữ xe của bà.

Vì vậy, HĐXX xác định bà N có nợ bà T số nợ gốc là 1.480.000.000đ theo giấy mượn tiền đề ngày 10/5/2020 đây là khoản nợ vay không có lãi và không có tài sản đảm bảo.

Phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T đã thực hiện nghĩa vụ của mình là giao khoản tiền 1.480.000.000đ cho bà N. Theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự thì Phạm Thị N phải có trách nhiệm trả nợ; ông La Văn H là chồng của Bà T xác nhận số tiền cho Bà N vay là tài sản riêng của Bà T nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bà N phải thanh toán nợ cho Bà T là thỏa đáng.

Về nợ lãi: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết tiền lãi; bị đơn không có tranh chấp về tiền lãi nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về thời hạn thanh toán: Bà N đề nghị bà T cho bà N ngưng 01 năm, sau đó bà N sẽ trả mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận nên buộc bà Phạm Thị N phải trả số nợ 1.480.000.000đ cho bà Nguyễn Thị T ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**[3]** Theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Phạm Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**[4]** Tại tờ giấy viết tay không đề ngày, tháng, năm, Bà N đã xác nhận có mượn của T1 chứng minh số 381560419, số nhà 16T cư xá Phú Lâm D, Phường 10, Quận 6 số tiền 910.000.000đ (Chín trăm mười triệu đồng) vào ngày 15/4 AL năm 2020 đến ngày 18/1AL năm 2021 trả lại. Tại phiên tòa, Bà T xác nhận T1 là con trai của Bà T và Bà T rút yêu cầu khởi kiện Bà N về việc đòi Bà N trả khoản tiền 910.000.000đ (Chín trăm mười triệu đồng) cho bà để Tâm khởi kiện trong vụ kiện khác. Xét thấy, việc rút yêu cầu của Bà T là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

**[5]** Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Nga phải chịu án phí là 36.000.000đ + (680.000.000đ x 3%)= 56.400.000đ (Năm mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên*,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244; Điều 264; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T:

1. Buộc bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.480.000.000đ (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) theo Giấy mượn tiền đề ngày 10/5/2020.

Thời hạn thanh toán là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Phạm Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

II. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của Bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Bà Phạm Thị N trả số tiền 910.000.000đ (Chín trăm mười triệu đồng) theo giấy viết tay Bà N xác nhận nợ Tâm vào ngày 15/4 AL năm 2020 và hẹn trả vào ngày 18/1/AL năm 2021.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 56.400.000đ (Năm mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặctừ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận :***
- Các đương sự;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THA dân sự Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Minh Châu**